jǐng chá

警察

Noun · police

Example Sentences

tā shì jǐng chá
他是警察。

He is a police officer.

Nà wèi jǐng chá zhèng zài bāng zhù yí wèi lǎo rén guò mǎ lù
那位警察 正 在 帮 助一位老人过马路。

That police officer is helping an elderly person cross the street.

jǐng chá shū shu qǐng wèn zuì jìn de pài chū suǒ zài nǎ lǐ
警察叔叔， 请 问最近的派出所在哪里？

Officer, may I ask where the nearest police station is?

Trace each character, then write the word on your own.